



xì yǔ

细语

noun; verb-object phrase · whisper; soft speech

Example Sentences

Tā men zài jiǎo luò lǐ xì yǔ jiāo tán

他们在角落里细语交谈。

They whispered in the corner.

Tā de xì yǔ xiàng chūn fēng yī yàng wēn róu

她的细语像春风一样温柔。

Her whisper was as gentle as a spring breeze.

Trace each character, then write the word on your own.

细	细	细	细	细	细	细	细	细	细	细
语	语	语	语	语	语	语	语	语	语	语
语										